

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Tô Châu)

Đơn vị tính: đồng

		Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
STT	Nội dung chi	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	68.912.000.000	423.021.000.000	467.496.581.119		467.496.581.119	678	111
I	Chi đầu tư phát triển		312.784.000.000	174.432.032.280		174.432.032.280		56
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực							
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			16.296.638.014		16.296.638.014		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			151.560.247.188		151.560.247.188		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			6.475.147.078		6.475.147.078		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			100.000.000		100.000.000		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							
4	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	68.912.000.000	110.237.000.000	92.924.899.469		92.924.899.469	135	84
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.422.000.000	45.674.000.000	45.010.867.452		45.010.867.452	106	98,55

		Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
STT	Nội dung chi	Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
2.6	Chi Văn hóa thông tin	80.000.000	80.000.000	53.366.000		53.366.000	66,71	66,71
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
2.8	Chi Thể dục thể thao	115.000.000	115.000.000	20.630.000		20.630.000	17,94	17,94
2.9	Chi sự nghiệp khác		15.000.000					
2.10	Chi Bảo vệ môi trường		757.000.000	563.385.179		563.385.179		74,42
2.11	Chi các hoạt động kinh tế		6.940.000.000	3.195.438.224		3.195.438.224		46,04
2.12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.960.000.000	48.839.000.000	33.162.820.599		33.162.820.599	158,22	67,90
2.13	Chi Bảo đảm xã hội	1.360.000.000	1.565.000.000	7.249.162.028		7.249.162.028	533,03	463,21
2.14	Chi quốc phòng, an ninh	2.050.000.000	4.049.000.000	3.649.229.987		3.649.229.987	178,01	90,13
2.15	Chi khác	400.000.000	820.000.000	20.000.000		20.000.000	5,00	2,44
2.16	Chi dự phòng	1.348.000.000	537.000.000					
2.17	Các chương trình mục tiêu	177.000.000	846.000.000					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn			198.983.296.772		198.983.296.772		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước							
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1.156.352.598		1.156.352.598		
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C)</u>							